



CIEM



DOE



GSO

NĂNG LỰC CẠNH TRANH VÀ CÔNG NGHỆ Ở CẤP ĐỘ DOANH NGHIỆP TẠI VIỆT NAM KẾT QUẢ ĐIỀU TRA NĂM 2012



FIRM - LEVEL COMPETITIVENESS AND TECHNOLOGY IN VIETNAM
EVIDENCE FROM A SURVEY IN 2012



NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG XÃ HỘI

NĂNG LỰC CẠNH TRANH VÀ CÔNG NGHỆ Ở CẤP ĐỘ DOANH NGHIỆP TẠI VIỆT NAM: KẾT QUẢ ĐIỀU TRA NĂM 2012

Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (CIEM)

Tổng cục Thống kê (GSO)

**Nhóm Nghiên cứu Kinh tế phát triển (DERG), Trường Đại học Copenhagen
(UoC)**

Tháng 11 năm 2013

Mục Lục

Danh mục các hình.....	ii
Danh mục các bảng.....	iii
Lời nói đầu	1
Lời cảm ơn	1
1 Giới thiệu	2
1.1 Đo lường mức độ sáng tạo	2
1.2 Điều tra năng lực cạnh tranh và công nghệ ở Việt Nam (TCS)	3
1.3 Chọn mẫu và làm sạch số liệu.....	4
2 Chính sách công nghệ và đổi mới sáng tạo của Việt Nam.....	8
2.1 Ưu đãi tài chính cho chuyển giao công nghệ	8
2.2 Chính sách thuế nhằm khuyến khích chuyển giao công nghệ.....	9
2.3 Ưu đãi khác	9
2.4 Tổ chức thực hiện.....	10
3 Năng lực cạnh tranh và công nghệ: Kết quả điều tra năm 2012	12
3.1 Chuyển giao công nghệ.....	14
3.2 Lan tỏa công nghệ theo chiều ngang.....	16
4 Liên kết ngược: Chuyển giao công nghệ từ khách hàng.....	20
5 Liên kết xuôi: chuyển giao công nghệ từ nhà cung cấp.....	27
6 Hướng đi khác tới đổi mới công nghệ: Nghiên cứu, cải tiến và điều chỉnh.	32
6.1 Cải tiến và điều chỉnh.....	35
6.2 Những trở ngại đối với cải tiến công nghệ.....	36
7 Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp	40
7.1 Đo lường trách nhiệm xã hội (TNXH) của doanh nghiệp.....	40
7.2 Đặc điểm của các doanh nghiệp thực hiện TNXH là gì?	44
7.3 Liệu số lượng các hoạt động TNXH của doanh nghiệp có tăng lên trong tương lai?	48
7.4 Nghiên cứu trong tương lai	49
8 Kết luận	50

Danh mục các hình

Hình 1.1: Phân phối mẫu theo đặc điểm doanh nghiệp	6
Hình 1.2: Phân bổ mẫu theo ngành	7
Hình 3.1: Các trở ngại đối với hoạt động kinh tế của doanh nghiệp	12
Hình 3.2: Xếp loại kênh chuyển giao công nghệ theo quy mô doanh nghiệp	15
Hình 3.3: Xếp loại kênh chuyển giao công nghệ theo hình thức pháp lý	15
Hình 3.4: Số lượng đối thủ cạnh tranh trung bình theo ngành	19
Hình 4.1: Cơ cấu sản phẩm đầu ra	20
Hình 4.2: Cơ cấu doanh thu theo quy mô doanh nghiệp	21
Hình 4.3: Các quốc gia quan trọng nhất cho xuất khẩu	22
Hình 4.4: Thời hạn hợp đồng trung bình với khách hàng (tháng)	23
Hình 4.5: Chuyển giao công nghệ từ khách hàng	24
Hình 4.6: Dự định chuyển giao công nghệ từ khách hàng	25
Hình 5.1: Nguồn gốc nguyên vật liệu đầu vào	27
Hình 5.2: Các quốc gia cung cấp đầu vào quan trọng nhất	28
Hình 5.3: Thời hạn hợp đồng trung bình với nhà cung cấp (tháng)	28
Hình 5.4: Chuyển giao công nghệ từ nhà cung cấp	30
Hình 5.5: Chủ động trong chuyển giao công nghệ từ nhà cung cấp	30
Hình 6.1: Mức độ đổi mới công nghệ của doanh nghiệp thực hiện nghiên cứu	32
Hình 6.2: Huy động vốn cho nghiên cứu	33
Hình 6.3: Hoạt động nghiên cứu và cải tiến công nghệ	35
Hình 6.4: Các lý do cải tiến công nghệ (%)	37
Hình 6.5: Lý do doanh nghiệp cải tiến công nghệ hơn mua công nghệ	38
Hình 6.6: Huy động vốn cho cải tiến công nghệ	38

Danh mục các bảng

Bảng 1.1: Một số tiêu chí về đổi mới sáng tạo được lựa chọn.....	3
Bảng 1.2: Cấu trúc Bảng hỏi điều tra năm 2012.....	4
Bảng 1.3: Nhóm quy mô.....	5
Bảng 1.4: Hình thức pháp lý.....	5
Bảng 1.5: Mã ngành ISIC 2 chữ số và mô tả.....	6
Bảng 2.1: Ưu đãi cho chuyển giao công nghệ.....	9
Bảng 3.1: Trở ngại đối với doanh nghiệp, phân tích hồi quy.....	13
Bảng 3.2: Các loại tác động lan tỏa.....	14
Bảng 3.3: Nhà cung cấp công nghệ chính.....	17
Bảng 4.1: Tình trạng xuất khẩu theo đặc điểm doanh nghiệp.....	22
Bảng 4.2: Chuyển giao công nghệ từ khách hàng, phân tích hồi quy.....	26
Bảng 5.1: Các nhà nhập khẩu hàng hóa trung gian, phân tích hồi quy.....	29
Bảng 5.2: Chuyển giao công nghệ từ các nhà cung cấp, phân tích hồi quy.....	31
Bảng 6.1: Nghiên cứu và triển khai, phân tích hồi quy.....	34
Bảng 6.2: Các yếu tố quyết định ảnh hưởng đến nghiên cứu và cải tiến, phân tích hồi quy.....	36
Bảng 7.1: Các chỉ số về trách nhiệm xã hội (TNXH) của doanh nghiệp.....	42
Bảng 7.2: Các chỉ số về TNXH của doanh nghiệp theo quy mô doanh nghiệp.....	43
Bảng 7.3: Các chỉ số về TNXH của doanh nghiệp theo hình thức sở hữu.....	44
Bảng 7.4: Các đặc điểm của doanh nghiệp thực hiện TNXH.....	46
Bảng 7.5: Đặc điểm TNXH của doanh nghiệp theo các thành tố.....	47
Bảng 7.6: Hoạt động TNXH của doanh nghiệp theo thời gian.....	48

Lời nói đầu

Báo cáo này tóm tắt thông tin từ cuộc Điều tra về Năng lực cạnh tranh và Công nghệ tại Việt Nam (TCS) năm 2012 do Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (CIEM), Tổng cục Thống kê (TCTK) và Nhóm Nghiên cứu Kinh tế phát triển (DERG) thuộc Khoa Kinh tế (DoE), Trường Đại học Copenhagen, Đan Mạch phối hợp thực hiện.

Số liệu thu thập được ở đây bổ sung cho các vòng điều tra trước và các vòng điều tra trong tương lai sẽ giúp các nhà nghiên cứu và các nhà hoạch định chính sách hiểu rõ hơn về thực trạng công nghệ, lợi nhuận và năng suất của khu vực kinh tế tư nhân đang lớn mạnh dần ở Việt Nam.

Mặc dù nhóm tác giả đã cố gắng giới thiệu tới người đọc những điểm chính của bộ số liệu, báo cáo này không phải đã sử dụng hết lượng thông tin thu thập được trong năm 2012: các nhà nghiên cứu và độc giả quan tâm nên tham khảo bảng hỏi được sử dụng cho cuộc điều tra để nhìn nhận một cách đầy đủ các vấn đề được đề cập đến trong bộ số liệu.

Lời cảm ơn

Nhóm tác giả chân thành cảm ơn bà Vũ Xuân Nguyệt Hồng, Phó Viện trưởng CIEM, đã hướng dẫn, hỗ trợ nhóm và đảm bảo sự hợp tác hiệu quả giữa các bên liên quan trong quá trình xây dựng bảng hỏi tới thực hiện điều tra.

Báo cáo được thực hiện bởi Tiến sỹ Nguyễn Thị Tuệ Anh, bà Hoàng Thị Hải Yến và ông Lê Phan (CIEM), Tiến sỹ Theo Talbot và Giáo sư John Rand (Trường Đại học Copenhagen). Giáo sư Carol Newman (Trường Đại học Trinity, Dublin) đã có nhiều đóng góp giá trị cho quá trình xây dựng bảng hỏi cũng như chuẩn bị báo cáo. Nhóm tác giả chân thành cảm ơn Giáo sư Finn Tarp, Trưởng nhóm Nghiên cứu Kinh tế phát triển (DERG), Trường Đại học Tổng hợp Copenhagen, Đan Mạch và Giám đốc Viện Nghiên cứu kinh tế phát triển thế giới (UNU-WIDER), Helsinki, Phần Lan.

Các vòng điều tra sẽ không thể thực hiện được nếu không có sự chuyên nghiệp và nỗ lực cao từ phía các chuyên gia và điều tra viên tại Tổng cục Thống kê (TCTK). Cuối cùng, mặc dù được sự đóng góp tư vấn của đồng nghiệp và bạn bè, nhóm tác giả xin chịu hoàn toàn trách nhiệm với các thiếu sót trong báo cáo này.

1 Giới thiệu

Tương tự như các vòng điều tra trước, điều tra về năng lực cạnh tranh và công nghệ (TCS) tại Việt Nam năm 2012 thu thập số liệu ở cấp độ doanh nghiệp về nhiều lĩnh vực, từ đầu tư, sáng tạo công nghệ tới trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp. Vì tính chất “nhìn lại” của cuộc điều tra, nên vòng điều tra năm 2012 chủ yếu thu thập số liệu của năm 2011.

Bảng hỏi cho cuộc điều tra được phối hợp xây dựng bởi nhóm Nghiên cứu Kinh tế phát triển (DERG) thuộc Trường Đại học Copenhagen, Tổng cục Thống kê (TCTK) và Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (CIEM), Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Với trên 100 cán bộ nghiên cứu chia thành 7 Ban, CIEM là cơ quan phân tích kinh tế và đánh giá chính sách hàng đầu của Chính phủ Việt Nam.

Chương trình Hỗ trợ Khu vực Doanh nghiệp của Danida (Danida BSPS) đã tài trợ kinh phí để TCTK thực hiện cuộc điều tra này dưới dạng là một mô-đun thành phần của điều tra doanh nghiệp năm 2011, 2012 và 2013 (cuộc điều tra năm 2010 có kinh phí từ các nguồn khác), báo cáo này tập trung vào bộ số liệu chéo thu thập được trong năm 2012. (Thông tin từ các vòng điều tra trước có thể tham khảo tại CIEM, 2011 và 2012).

Ở mỗi năm cuộc điều tra doanh nghiệp được tiến hành cho mẫu số liệu chéo, qua đó tạo nên một bộ số liệu mảng, có tính thống nhất và chuỗi số ngày càng dài hơn, giúp các nhà nghiên cứu có thể theo dõi thay đổi của từng doanh nghiệp qua từng năm. Chủ đề, mức độ chi tiết và cấu trúc mảng của cuộc điều tra này là duy nhất ở Việt Nam và hiếm có trong số các cuộc điều tra đang được thực hiện tại bất kỳ nền kinh tế mới nổi nào.

1.1 Đo lường mức độ sáng tạo

Một động lực của việc tiến hành cuộc điều tra này được hình thành trong bối cảnh các các nhà nghiên cứu trong nước cũng như quốc tế nhận thức rằng một loạt hầu hết các công cụ hiện tại để đánh giá năng lực cạnh tranh quốc gia không thật phù hợp khi dùng vào việc nghiên cứu về đổi mới sáng tạo tại các nền kinh tế đang phát triển mới nổi. Theo Krugman (1996), sáng tạo là khái niệm mang tính tương đối và thường bị hiểu cũng như sử dụng sai trong các thảo luận chính sách nhấn mạnh về việc “đạt được năng lực cạnh tranh”. Lý thuyết kinh tế chỉ ra rằng các doanh nghiệp nằm xa dưới đường giới hạn công nghệ có thể cải thiện và nâng cao chất lượng một cách đơn giản bằng cách tiếp nhận và cải tiến công nghệ có sẵn, vì vậy sáng tạo trong bối cảnh của các nền kinh tế mới nổi không nhất thiết phải tiến gần đường giới hạn công nghệ.

Bảng 1.1 liệt kê một số tiêu chí được lựa chọn từ các báo cáo về năng lực cạnh tranh tại Việt Nam (phân tích cho một hoặc nhiều quốc gia). Mặc dù chưa phải là toàn bộ, nhưng các tiêu chí được trích dẫn cho thấy rằng các công cụ hiện tại tập trung nhiều vào các chỉ tiêu (như chi cho nghiên cứu và phát triển) phù hợp hơn cho bối cảnh của các quốc gia có thu nhập cao. Tuy số lượng bằng sáng chế hàng năm có mối quan hệ thuận chiều với tăng trưởng thu nhập đầu người thực tế, điều này không có nghĩa rằng phát minh sáng chế là con đường tốt nhất cho một quốc gia thu nhập trung bình thấp để tăng trưởng nhanh hơn hoặc trở nên cạnh tranh hơn (xem Lall, 2001, để hiểu hơn các vấn đề về đánh giá năng lực cạnh tranh tại các quốc gia đang phát triển sử dụng tiêu chí tổng hợp).

Bảng 1.1: Một số tiêu chí về đổi mới sáng tạo được lựa chọn

Nguồn	Tiêu chí
UNIDO: <i>Báo cáo Cạnh tranh Công nghiệp Việt Nam 2011</i>	Giá trị gia tăng của ngành chế tạo (MVA) trên đầu người Năng lực xuất khẩu (XK) sản phẩm chế tạo Thị phần thế giới về XK sản phẩm chế tạo Tỷ trọng MVA trong GDP Tỷ trọng XK sản phẩm chế tạo trong tổng XK
Ủy Ban Châu Âu: <i>Đổi mới Khoa học và Công nghệ Châu Âu 2013</i>	Chi cho nghiên cứu và phát triển Cán bộ khoa học và công nghệ Số lượng và loại hình doanh nghiệp sáng tạo Số lượng bằng sáng chế Số lượng doanh nghiệp chế tạo/dịch vụ công nghệ cao
OECD: <i>Bảng điểm Khoa học, Công nghệ và Công nghiệp</i>	Chi trong nước cho R&D Số nhà nghiên cứu Cán bộ R&D thuộc Chính phủ, doanh nghiệp và giáo dục bậc cao Bằng sáng chế Cán cân thanh toán công nghệ
Diễn đàn kinh tế thế giới: <i>Báo cáo Năng lực cạnh tranh 2012</i>	Tính bền vững của môi trường/xã hội Mức độ phổ biến của Internet Chất lượng cơ sở khoa học Chi của doanh nghiệp cho R&D Mức độ sẵn có của các nhà khoa học/kỹ sư

Thay vì tập trung vào các tiêu chí tổng hợp, TCS thu thập thông tin ở cấp độ doanh nghiệp về đầu tư, kết quả sáng tạo công nghệ, trách nhiệm xã hội và dựa trên lý thuyết kinh tế lẫn bằng chứng thực nghiệm để xác định các kênh cải tiến phương pháp, quy trình và/hoặc thiết bị máy móc sản xuất của doanh nghiệp. Tập trung vào số liệu ở cấp độ doanh nghiệp, cuộc điều tra xem xét cách công nghệ lan tỏa trong nền kinh tế sản xuất và liệu công nghệ sản xuất của các doanh nghiệp trong cùng hoặc khác ngành có tạo ra “tác động lan tỏa” giúp cải thiện tính phù hợp và hiệu quả công nghệ của các doanh nghiệp khác.

1.2 Điều tra năng lực cạnh tranh và công nghệ ở Việt Nam (TCS)

Mặc dù bảng hỏi cuối cùng được các bên thống nhất là bản tiếng Anh, cuộc điều tra được thực hiện bằng tiếng Việt (bảng hỏi tiếng Việt cuối cùng được dịch ngược sang tiếng Anh nhằm đảm bảo sự thống nhất). Cuộc điều tra năm 2012 nghiên cứu về việc cải tiến và phát triển công nghệ theo sáu mục được tóm tắt trong Bảng 1.2

Bảng 1.2: Cấu trúc Bảng hỏi điều tra năm 2012

Mục	Mô tả	Câu hỏi
Thực trạng công nghệ và nền tảng công nghệ	Nắm bắt thực trạng đầu tư và mức độ tinh vi công nghệ của doanh nghiệp thông qua các câu hỏi về tuổi thọ, chi phí và loại công nghệ sản xuất hiện tại	1.1 – 3.4
Đầu vào và mối quan hệ với nhà cung cấp	Thông tin chi tiết về địa điểm của các nhà cung cấp chính và giá trị đầu vào đã mua, phân biệt giữa nhà cung cấp trong nước và nước ngoài.	4.1 – 6.1
Đầu ra và mối quan hệ với khách hàng	Thông tin chi tiết về địa điểm của các khách hàng chính và giá trị hàng hóa bán được, phân biệt giữa khách hàng trong nước và nước ngoài.	7.1 – 9.2
Năng lực đổi mới và công nghệ	Thông tin về những trở ngại trong việc cải tiến công nghệ và mức độ đầu tư của doanh nghiệp cho chuyển giao công nghệ hoặc nghiên cứu và phát triển	10.1 – 15.4
Đối thủ cạnh tranh	Số lượng và địa điểm của đối thủ cạnh tranh, hình thức cạnh tranh (chi phí/chất lượng)	16.1 – 16.6
Trách nhiệm xã hội (TNXH) của doanh nghiệp	Các câu hỏi liên quan tới cam kết chính thức và phi chính thức của doanh nghiệp về trách nhiệm xã hội	17.1 – 20.8

Cuộc điều tra được tiến hành dưới dạng là một mô-đun thành phần của điều tra doanh nghiệp hàng năm (còn được gọi là Tổng điều tra doanh nghiệp) do TCTK thực hiện, điều tra tất cả doanh nghiệp đăng ký có từ 10 lao động trở lên (từ 30 trở lên đối với Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh). Cuộc điều tra được thực hiện bởi hơn 300 điều tra viên dưới sự hướng dẫn của 75 giám sát viên, số liệu được thu thập thông qua phỏng vấn trực tiếp. Việc nhập số liệu được thực hiện bằng tay và số liệu được số hóa và làm sạch một cách cẩn thận tại Hà Nội.

1.3 Chọn mẫu và làm sạch số liệu

Ngoài các kiểm định chuẩn về thông tin trùng lặp hay bị thiếu, số liệu được làm sạch bằng cách loại ra các doanh nghiệp có tổng tài sản hoặc doanh thu được ghi là 0 hay bỏ trống. Doanh nghiệp bị loại khỏi mẫu nếu phần trăm thay đổi ở cuối năm 2012 so với cuối năm 2011 về tổng tài sản, tổng doanh thu hoặc số lượng lao động thấp hơn 20% hoặc lớn hơn 500%. Cuối cùng, tỷ lệ doanh thu trên quy mô doanh nghiệp (theo số lao động) được tính toán và mẫu cuối cùng loại ra các quan sát trong phân vị phần trăm thứ nhất và thứ 99. Sau khi hợp nhất thông tin từ mô-đun điều tra với số liệu từ điều tra doanh nghiệp và loại ra các dữ liệu trùng lặp hay doanh nghiệp có tổng tài sản hoặc doanh thu không nhất quán, mẫu cuối cùng bao gồm số liệu chéo của 8.107 doanh nghiệp.

Số liệu điều tra được tổ chức theo thứ bậc, với các doanh nghiệp nằm trong ngành và ngành được nhóm theo 58 tỉnh và 5 thành phố lớn (63 đơn vị địa lý tổng cộng). Mỗi doanh nghiệp có một mã xác định duy nhất được kết hợp từ mã tỉnh nơi doanh nghiệp hoạt động và mã số thuế của doanh nghiệp tại tỉnh đó.

Mặc dù các doanh nghiệp khác nhau ở rất nhiều điểm, phân phân tích trong báo cáo này nhóm doanh nghiệp theo quy mô lao động như Bảng 1.3 dưới đây.

Bảng 1.3: Nhóm doanh nghiệp theo quy mô lao động

Nhóm quy mô	Số lượng lao động
Siêu nhỏ	0 – 10
Nhỏ	10 – 50
Vừa	50 – 300
Lớn	300 hoặc hơn

Nhóm tác giả cũng phân loại doanh nghiệp theo quy mô vốn chủ sở hữu vì yếu tố này bao hàm một lượng lớn thông tin về cơ cấu chi phí và động lực của doanh nghiệp. u.

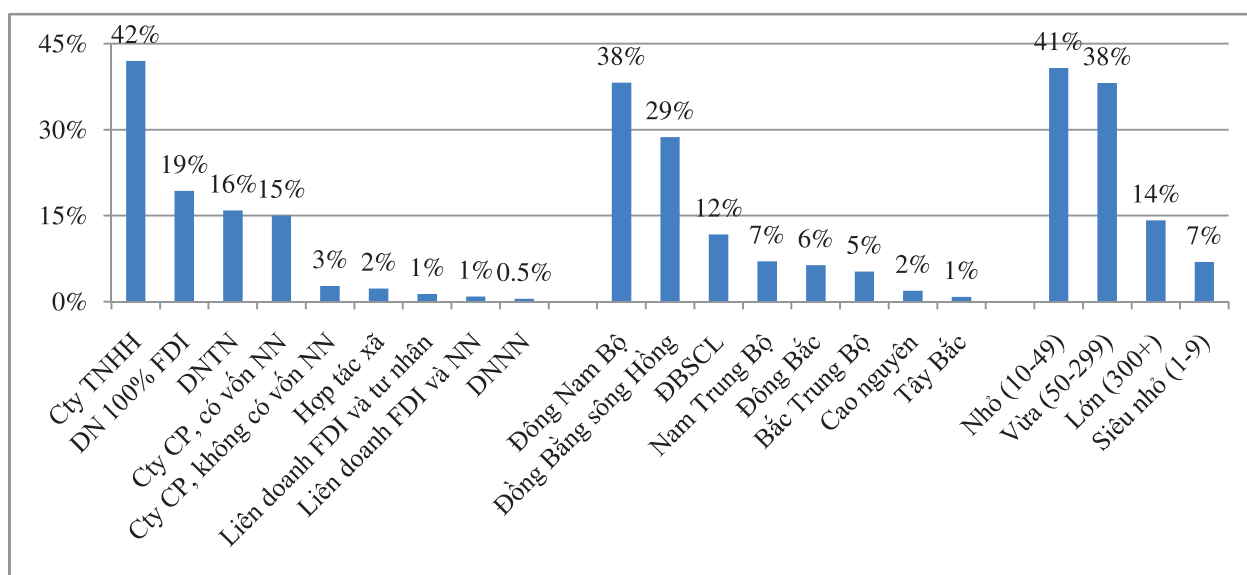
Bảng 1.4 liệt kê các hình thức pháp lý của doanh nghiệp theo điều tra doanh nghiệp của TCTK. Nhóm tác giả sử dụng cách phân loại này trong phân tích số liệu TCS.

Để mô tả số liệu theo vùng, nhóm tác giả chia các tỉnh thành 8 vùng. Điều kiện kinh tế theo từng vùng ở Việt Nam có sự chênh lệch lớn, các hoạt động kinh tế tập trung nhiều tại một số vùng ở miền Bắc và miền Nam. Hình 1.1 mô tả tóm tắt về mẫu được sử dụng cho báo cáo. Tương tự như mật độ tập trung hoạt động kinh tế, vùng có số lượng doanh nghiệp lớn nhất là Đông Nam Bộ. Ngoài ra, 40% số doanh nghiệp trong mẫu điều tra thuộc loại hình công ty trách nhiệm hữu hạn và doanh nghiệp nhỏ và vừa chiếm 79% số quan sát trong mẫu.

Bảng 1.4: Hình thức pháp lý

Loại hình DN	Mô tả
Nhà nước	100% sở hữu nhà nước (NN)
Hợp tác xã	Tập thể sở hữu và quản lý
Doanh nghiệp tư nhân	Doanh nghiệp thuộc sở hữu tư nhân trong nước
Công ty TNHH	Loại hình công ty có sở hữu trong nước
Cổ phần, không vốn NN	Công ty đại chúng, không có sở hữu nhà nước
Cổ phần, có vốn NN	Công ty đại chúng, có sở hữu nhà nước
Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (100%)	100% sở hữu nước ngoài
Liên doanh FDI và NN	Đồng sở hữu giữa nhà nước và FDI
Liên doanh FDI và tư nhân	Đồng sở hữu giữa nhà nước và tư nhân

Hình 1.1: Phân phối mẫu theo đặc điểm doanh nghiệp



Mặc dù doanh nghiệp nhỏ và vừa chiếm tỷ trọng cao nhất trong mẫu, nhưng 14% số doanh nghiệp có quy mô lớn lại chiếm trên 70% tổng số lao động. Tỷ lệ này là 28% đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa. Điều này không có nghĩa là các doanh nghiệp có quy mô nhỏ hơn không đóng góp vào tăng trưởng và việc làm, nên cần tránh nhầm lẫn giữa phân phối số lượng doanh nghiệp theo quy mô lao động và phân phối số lượng lao động theo quy mô doanh nghiệp.

Bên cạnh thông tin về hình thức pháp lý hay quy mô lao động, cuộc điều tra còn thu thập số liệu về lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp ở mức chi tiết cao (hệ thống phân loại ngành chuẩn quốc tế ISIC cấp 6). Bảng 1.5 tóm tắt cách phân loại này ở cấp 2 chữ số.

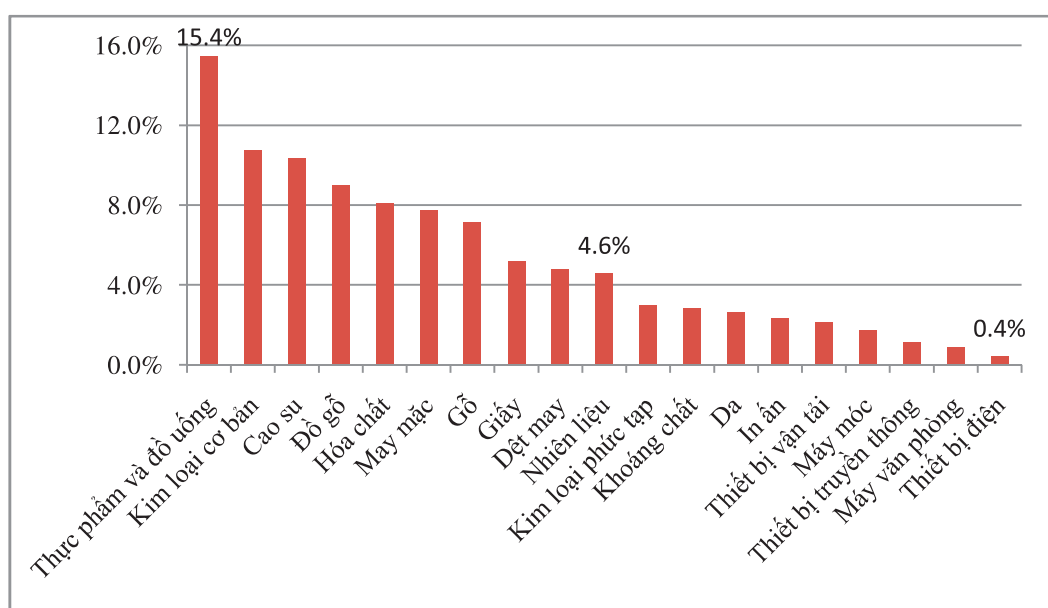
Bảng 1.5: Mã ngành ISIC cấp 2 và mô tả

Mã ngành ISIC cấp 2 và mô tả: Sản xuất...
15 – Thực phẩm và đồ uống
17 – Dệt may
18 – May mặc
19 – Các sản phẩm da
20 – Gỗ và các sản phẩm từ gỗ
21 – Giấy và các sản phẩm từ giấy
22 – Xuất bản và in ấn
23 – Than cốc, các sản phẩm từ dầu mỏ và nhiên liệu hạt nhân
24 – Hóa chất và các sản phẩm hóa chất
25 – Cao su và các sản phẩm nhựa
26 – Sản phẩm khoáng phi kim loại
27 – Kim loại cơ bản
28 – Các sản phẩm từ kim loại đúc sẵn
29 – Máy móc và thiết bị
30 – Máy móc văn phòng và kế toán
31 – Máy móc và thiết bị điện

32 – Thiết bị vô tuyến và truyền thông
33 – Dụng cụ y tế và quang học
34 – Lắp ráp và sửa chữa xe có động cơ
35 – Các thiết bị vận chuyển khác
36 – Đồ gỗ
37 – Ngành kim loại cơ bản

Hình 1.2 cho thấy doanh nghiệp chế tạo hoạt động nhiều nhất ở ngành chế biến thực phẩm và đồ uống, nhưng ngành này (ISIC 15) chưa tới mức “thống trị” trong mẫu. Bộ số liệu đầy đủ bao gồm từng doanh nghiệp trong mỗi ngành, vì vậy mẫu điều tra bao hàm thông tin về từng doanh nghiệp theo quy mô, lĩnh vực hoạt động chính và vùng.

Hình 1.2: Phân phối mẫu theo ngành



Tài liệu tham khảo

CIEM và Trường Đại học Copenhagen. Năng lực cạnh tranh và công nghệ ở cấp độ doanh nghiệp tại Việt Nam: Kết quả điều tra năm 2010;2011. Hà Nội: CIEM, 2011;2012.

Ủy Ban châu Âu. Sáng tạo Khoa học và Công nghệ châu Âu 2013. Luxembourg: Phòng Xuất Bản thuộc Ủy Ban châu Âu, 2013.

Krugman, Paul R. "Making sense of the competitiveness debate." Oxford review of economic policy 12.3 (1996): 17-25.

Lall, Sanjaya. "Competitiveness indices and developing countries: an economic evaluation of the Global Competitiveness Report." World development 29.9 (2001): 1501-1525.

OECD (Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế). Bảng điểm về Khoa học, Công nghệ và Công nghiệp của OECD. Paris: OECD, 2003.

Christian Ketels, Nguyễn Đình Cung, Nguyễn Thị Tuệ Anh and Đỗ Hồng Hạnh. Báo cáo Năng lực cạnh tranh Việt Nam 2010. Hà Nội: CIEM, 2010.

Diễn đàn Kinh tế Thế giới. Báo cáo Năng lực cạnh tranh Toàn cầu 2012. Geneva: Diễn đàn kinh tế thế giới, 2012.

2 Chính sách công nghệ và đổi mới của Việt Nam

Mục này cung cấp tổng quan chính sách hiện hành nhằm thúc đẩy chuyển giao công nghệ ở Việt Nam, đặc biệt là thông qua FDI. Với nhiều chính sách khác nhau, có thể thấy rằng Chính phủ tiếp tục khuyến khích FDI là kênh chuyển giao công nghệ chính mà hai thập kỷ gần đây đã chứng kiến sự phát triển mạnh mẽ của khung pháp lý nhằm hỗ trợ điều này.

Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ 11 (ĐCSVN) đã đề ra các mục tiêu hiện đại hóa khá tham vọng: Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội 10 năm và kế hoạch 5 năm hướng tới "...giá trị sản phẩm công nghệ cao và sản phẩm ứng dụng công nghệ đạt 35% GDP vào năm 2015 và 45% GDP vào năm 2020" (ĐCSVN, 2012).

Thực hiện chính sách Đổi mới được quyết định tại Đại hội Đảng lần thứ 6 trong năm 1986, Việt Nam đã ưu tiên thu hút vốn và thiết bị sản xuất hiện đại. Ngay sau khi ban hành Luật Đầu tư nước ngoài năm 1987, Hội đồng Nhà nước đã ban hành Pháp lệnh chuyển giao công nghệ vào năm 1988, cung cấp những ưu đãi cho các dự án đầu tư nước ngoài được kỳ vọng sẽ tạo ra chuyển giao công nghệ cho doanh nghiệp trong nước. Những văn bản pháp luật quan trọng này thường xuyên được cập nhật để đáp ứng nhu cầu tự chủ ngày càng tăng của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, vai trò của Nhà nước cũng đang tiến triển theo hướng tăng việc giám sát và theo dõi.

Năm 2005, chính sách ưu đãi đầu tư được quy định tại Luật Đầu tư thông nhất, áp dụng cho cả nhà đầu tư trong và ngoài nước. Theo đó, các dự án đầu tư có chuyển giao công nghệ cao được liệt kê trong danh sách các lĩnh vực khuyến khích đầu tư, bao gồm sản xuất vật liệu hay năng lượng mới, công nghệ cao, công nghệ sinh học, công nghệ thông tin và truyền thông, dược phẩm, rô-bốt, giáo dục và đào tạo, y tế và thể thao. Cả dự án mới và dự án cũ được mở rộng đều có thể hưởng lợi từ các ưu đãi đầu tư (chế độ ưu đãi này phù hợp với cam kết WTO của Việt Nam).

Luật chuyển giao công nghệ được Quốc hội thông qua ngày 29/11/2006, có hiệu lực từ ngày 01/07/2007. Đây là văn bản luật đầu tiên trực tiếp quy định mức độ tự chủ mà doanh nghiệp trong nước có thể đàm phán các thỏa thuận về chuyển giao công nghệ. Tiếp theo đó là Nghị định 133/2008/NĐ-CP ban hành ngày 31/12/2008, quy định chi tiết và hướng dẫn việc thực hiện một số điều trong Luật chuyển giao công nghệ. Đồng thời, Luật Công nghệ cao có hiệu lực thực thi từ năm 2008 cũng đưa ra những chính sách và ưu đãi nhằm thúc đẩy sự phát triển của một số phân ngành công nghệ cao cụ thể.

2.1 Ưu đãi tài chính cho chuyển giao công nghệ

Nhà nước cũng cung cấp một số lợi ích trực tiếp cho doanh nghiệp hoạt động trong các ngành trọng điểm thông qua các chương trình Kinh tế - Kỹ thuật trọng điểm quốc gia. Các chương trình này cung cấp vốn hỗ trợ trực tiếp cho doanh nghiệp hoạt động trong một số lĩnh vực cụ thể; hỗ trợ có thể thậm chí còn mở rộng ra các dịch vụ của Nhà nước bao gồm tư vấn, chuyển giao công nghệ hoặc đào tạo. Ngoài ra, các chương trình Khoa học Công nghệ trọng điểm cũng được xây dựng thành một phần của kế hoạch 5 năm.

Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm phối hợp và thực hiện các chương trình này thông qua các dự án khoa học và công nghệ cấp tỉnh. Theo đó, các doanh nghiệp tham gia trong một số lĩnh vực cụ thể sẽ được quyền vay vốn trung và dài hạn với lãi suất ưu đãi, tới 70% số vốn cần để mở rộng hoặc vốn đầu tư